

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 45/2023/DS-PT
Ngày 29 tháng 6 năm 2023
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thị Thùy Hương

Ông Nguyễn Hà Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 08/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS - ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2023/QĐXX - PT ngày 17 tháng 3 năm 2023, và các Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Lê Thanh B, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, Tp. V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông B: Ông Trần Văn B - Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Hoàng Long P&T- Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

**** Bị đơn:*** Bà Lê Thị Thu H, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

**** Người đại diện theo ủy quyền của bà H:*** Ông Đào Quý Đ, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, Tp. V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

**** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:*** Ông Lê Hữu Lê - Luật sư thuộc Công ty luật Hợp Danh Hùng Vương, Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ (Vắng mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, Tp. V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà X:

Ông Trần Văn B - Luật sư Công ty luật trách nhiệm hữu hạn Hoàng Long P&T - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

- Ông Đào Quý Đ, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Khu 4, xã Đ, Tp. V, tỉnh Phú Thọ. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn ông Lê Thanh B trình bày: Tại Biên bản số 666 ngày 20/2/1993 vợ chồng ông được Hội đồng Ủy ban nhân dân xã Chu Hóa và Ủy ban nhân dân xã Đ giao đất ở có thu tiền sử dụng đất lệ phí là 250.000 đồng và giao ước nếu trong hạn 06 tháng mà không sử dụng thì sẽ thu hồi lại và sử dụng vào việc khác. Căn cứ vào biên bản giao đất năm 1993 và thực tế là người trực tiếp quản lý, sử dụng đất nên khi nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các hộ trong khu thôn xóm trong đó có vợ chồng ông bà đã đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và vợ chồng ông bà đã có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất và thực hiện các trình tự, thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Vợ chồng ông đã được Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 8473m² bao gồm đất ở, đất vườn, đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 21/12/1999, đứng tên là Lê Thanh B. Năm 2007 em gái ông là bà Lê Thị Thu H do điều kiện kinh tế khó khăn nên có hỏi vợ chồng ông mượn mảnh đất để làm mấy gian nhà tạm để ở. Vợ chồng ông đã đồng ý cho bà H mượn, không có văn bản. Quá trình bà H mượn đất đã có mâu thuẫn với gia đình ông bà. Từ năm 2017 bà H nói là đất của gia đình ông là của mẹ đẻ của ông là bà Dương Thị Bính. Bà H cùng bà Bính đã khởi kiện vợ chồng ông bà ra Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế. Tòa án đã bác yêu cầu khởi kiện của cụ Bính do cụ Bính không có căn cứ. Nay sau khi có bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm bà H vẫn không trả lại đất cho gia đình ông bà. Nay ông đề nghị Tòa án nhân dân thành phố V buộc bà H, ông Đ phải trả lại cho ông, bà diện tích đất đã mượn.

Bà Nguyễn Thị X đồng ý với lời trình bày của ông B

Bị đơn bà Lê Thị Thu H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đào Quý Đ thống nhất trình bày: Năm 2007, vợ chồng bà có xây dựng một ngôi nhà cấp bốn, diện tích 100m² trên diện tích đất của mẹ bà là bà Dương Thị Bính. Khi ông bà xây nhà thì có sự đồng ý của mẹ bà H và toàn bộ các anh chị em trong gia đình kể cả ông B. Vào năm 2017 toàn bộ gia đình nhà bà, mẹ bà mới biết ông B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất của mẹ bà. Nên bà và mẹ bà đã khởi kiện đến Tòa án và Tòa án đã bác yêu cầu khởi kiện của bà Bính và bà. Do không đồng ý với bản án nên bà đã làm đơn đề nghị lên Tòa án cấp cao để xem xét hai bản án trên. Nên đối với yêu cầu khởi kiện đòi lại diện tích đất mà ông B đã cho bà mượn, bà không đồng ý vì diện tích đất trên là của bà Bính là mẹ đẻ của bà chứ không phải của ông B, bà X.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS- ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 494, 495, 496, 497, 499 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 26, Điều 39, Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thị X

Buộc bà Lê Thị Thu H, ông Lê Quý Đ trả lại cho ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thị X phần diện tích 143,5m² trong thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, tại khu 4, xã Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Giao toàn bộ tài sản trên diện tích 143,5m² bao gồm ngôi nhà cấp 4 diện tích 46,2m², bếp có diện tích 23.7m², sân có diện tích 62,4m², chuồng gà có diện tích 6,9m² và giếng cho ông B và X được toàn quyền sử dụng.

Buộc ông Lê Thanh B thanh toán chi phí về việc làm tăng giá trị tăng tài sản mượn và hỗ trợ chi phí tìm chỗ ở mới số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) cho bà Lê Thị Thu H, ông Đào Quý Đ.

Bà H, ông Đ có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng để có thời gian tìm chỗ ở mới.

Bản án còn tuyên các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 06/12/2022 bà Lê Thị Thu H – Là bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS- ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ và đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử lại.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị Thu H.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn gửi bản bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của ông Lê Thanh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 309; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Thu H, sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số 28/2022/DS- ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

- Xác định bà Nguyễn Thị X là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- Ông Đào Quý Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông Lê Thanh B và bà Nguyễn Thị Xuyến phải có trách nhiệm thanh toán cho bà Lê Thị Thu H và ông Đào Quý Đ số tiền 69.900.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Kháng cáo của bà H trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/9/2021, ông B khởi kiện bà H và tại cuối đơn chỉ có ông B ký ghi họ tên nên chỉ có ông B khởi kiện mà bà X không khởi kiện. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà X là nguyên đơn là không đúng nhưng sai sót này không ảnh hưởng đến bản chất của vụ án nhưng cần rút kinh nghiệm.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử nhận định:

[2.1]. Ngày 20/02/1993, vợ chồng ông B được UBND xã Chu Hóa và UBND xã Đ giao đất và phải đóng lệ phí là 250.000đ. Ngày 21/12/1999, ông B được UBND huyện Lâm Thao cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thời điểm cấp giấy, UBND huyện Lâm Thao và UBND xã Đ đã thực hiện đúng các quy định của Luật đất đai năm 1993 và hướng dẫn của Tổng cục địa chính, cụ thể là chủ hộ sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp được hướng dẫn làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kê khai các thửa đất đang sử dụng tại trụ sở thôn xóm. Sau đó, hội đồng đăng ký đất đai của xã hợp xét, nếu đủ điều kiện thì trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; việc này là hoàn toàn công khai đến toàn bộ các hộ dân. Hộ ông B đã thực hiện các thủ tục trên theo đúng quy định của pháp luật. Tại Bản án số 37/2019/DSST ngày 01/11/2019 và Bản án số 41/2020/DS-PT ngày 16/6/2020 đã có hiệu lực pháp luật đã ghi nhận nội dung *“không có cơ sở xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh B, chị X năm 1999 trái pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, quyết định về nội dung này là phù hợp”*, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, cũng tại bản án số 41 nêu trên cũng đã hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 3563/2017/HĐTCTS ngày 20/11/2017 của văn phòng công chứng Âu Cơ giữa ông B, bà X và cụ Bính (mẹ đẻ ông B, bà H) về nội dung vợ chồng ông B tặng cho cụ Bính 1.310 m² đất vườn. Ngoài ra, không có bất cứ một tài liệu, chứng cứ nào xác định việc ông B, bà X đã tặng cho bà H đất đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, yêu cầu của bà H, ông Đ và luật sư Lê cho rằng bà H không hề mượn đất của ông B, bà X mà thửa đất có nhà bà H đang ở hiện nay là do ông B, bà X cho bà H từ năm 2007 hoặc nội dung bà H cho rằng diện tích đất nêu trên là của cụ Bính chứ không phải của ông B, bà X là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Đối với nội dung ông B trình bày năm 2007 em gái ông B là bà Lê Thị Thu H do điều kiện kinh tế khó khăn nên có hỏi vợ chồng ông B mượn mảnh đất để làm mấy gian nhà tạm để ở. Vợ chồng ông B đã đồng ý cho bà H mượn, không có văn bản. Quá trình bà H mượn đất đã có mâu thuẫn với gia đình ông bà. Từ năm 2017 bà H nói là đất của gia đình ông B là của mẹ đẻ của ông là bà Dương Thị Bính. Bà H cùng bà Bính đã khởi kiện vợ chồng ông bà ra Tòa án yêu cầu chia di sản thừa kế và tòa án đã bác yêu cầu khởi kiện của cụ Bính. Nay sau khi có bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm bà H vẫn không trả lại đất cho gia

đình ông B. Về việc bà Lê Thị Thu H trình bày năm 2007, vợ chồng bà có xây dựng một ngôi nhà cấp bốn, diện tích 100m² trên diện tích đất của mẹ bà là cụ Dương Thị Bính. Khi bà xây nhà thì có sự đồng ý của cụ Bính và toàn bộ các anh chị em trong gia đình kể cả ông B.

Xét thấy nguyên đơn ông B, bà X cũng thừa nhận ông bà có cho bà H xây dựng trên thửa đất của ông bà, chị H sử dụng và ở từ năm 2007 ổn định cho đến khi bà Dương Thị Bính khởi kiện ông B bà X ra Tòa án nhân dân thành phố V. Theo quy định tại Điều 494 Bộ luật Dân sự và đối chiếu tình tiết vụ án thì đây là giao dịch mượn tài sản *“Hợp đồng mượn tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho mượn giao tài sản cho bên mượn để sử dụng trong một thời hạn mà không phải trả tiền, bên mượn phải trả lại tài sản đó khi hết thời hạn mượn hoặc mục đích mượn đã đạt được”*.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 499 Bộ luật dân sự thì *“Đòi lại tài sản ngay sau khi bên mượn đạt được mục đích nếu không có thỏa thuận về thời hạn mượn; nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó mặc dù bên mượn chưa đạt được mục đích, nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý”*.

Phía nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất đang sử dụng trên thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, tại khu 4, xã Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ từ khi các bên xảy ra tranh chấp cho đến nay tuy nhiên phía bị đơn không đồng ý trả lại đất cho nguyên đơn. Như vậy, yêu cầu kiện đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất của ông B bà X là có căn cứ chấp nhận.

Tại kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và tại bản trích đo hiện trạng sử dụng đất hộ ông B thể hiện tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của bà H, ông Đ là 01 nhà cấp bốn diện tích 46,2 m², 01 bếp diện tích 23,7 m², 01 sân diện tích 62,4 m², 01 wc diện tích 4,3 m², 01 chuồng gà diện tích 6,9 m². Tổng diện tích bà H, ông Đ đang sử dụng trên đất của ông B, bà X là 143,5 m². Theo như định giá 01 ngôi nhà cấp 4 và công trình trên đất bao gồm bếp, sân, giếng nước, chuồng gà theo Biên bản thẩm định, định giá tài sản có giá 69.900.000đ. Xét thấy: Như phân tích ở trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H, ông Đ trả lại ông B, bà X 143,5 m² đất là có căn cứ nhưng việc Tòa án sơ thẩm giao toàn bộ tài sản trên đất (do bà H, ông Đ xây dựng) cho ông B, bà X được sở hữu mà không buộc ông B, bà X phải thanh toán tổng trị giá các tài sản nêu tương ứng số tiền 69.900.000đ là có sai sót. Do vậy, kháng cáo của bà H về nội dung này là có căn cứ nên cần buộc ông B, bà X phải thanh toán cho bà H, ông Đ số tiền 69.900.000đ tương ứng trị giá tài sản mà Tòa án sơ thẩm đã giao cho ông B, bà X sở hữu là phù hợp.

Đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Lê Thanh B thanh toán chi phí về việc làm tăng giá trị tăng tài sản mượn và hỗ trợ chi phí tìm chỗ ở mới số tiền 45.000.000đ (Bốn mươi lăm triệu đồng) cho bà Lê Thị Thu H, ông Đào Quý Đ là không có căn cứ vì tại phiên tòa phúc thẩm bà H ủy quyền cho ông Đ trình bày hiện trạng thửa đất ông Đ và bà H không tôn tạo gì, mặt khác đối với các tài sản trên đất là tài sản của ông Đ bà H đã được định giá, là những tài sản gắn liền với đất không thể di dời nên đã giao lại cho ông B, bà X và ông B, bà X có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản cho ông Đ và bà H nên không được hiểu là

những tài sản này làm tăng giá trị tài sản trong quá trình sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nội dung này là chưa đúng quy định của pháp luật nên cần phải sửa án sơ thẩm.

Đối với tài liệu bị đơn cung cấp liên quan đến 01 giấy tặng cho thể hiện ông B, bà Luyến tặng cho đất cho bà H năm 2017; Qua xác minh tại UBND xã Đ xác định: Về đơn xin đề nghị chuyển nhượng đất vườn ngày 13/5/2017 của ông Lê Thanh B, do các bên trong gia đình ông B chưa thống nhất được nội dung nên tạm dừng thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Do vậy, sau khi ông B có đơn xin rút các giấy tờ trên, UBND xã đã đồng ý và trả 02 đơn đề nghị bản chính cùng biên bản làm việc được lập ngày 18/4/2018 cho gia đình. Như vậy, việc xác định phần đất trên là do ông B chuyển nhượng cho bà H chứ không phải cho mượn là không có cơ sở.

Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá tài sản tại cấp sơ thẩm hết 7.692.000đ. Do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H, ông Đ phải chịu 7.692.000đ chi phí thẩm định, định giá tài sản là có căn cứ

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của ông B và bà X được chấp nhận cho nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H và ông Đ phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp.

Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Thu H về buộc ông B, bà X phải thanh toán trị giá các tài sản trên đất là 69.900.000đ. Các nội dung kháng cáo khác không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đối với nội dung ông B, bà X phải thanh toán lại giá trị tài sản cho ông Đ, bà H với số tiền 69.900.000đ nên cần buộc ông B, bà X phải chịu án phí. Ông B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên ông B được miễn án phí.

Xét quan điểm bào chữa của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Bị đơn là không có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị Thu H. Sửa một phần bản án Dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS- ST ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào Điều 494, 495, 496, 497, 498, 499 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 147, Điều 148; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 27; khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thanh B.

1. Buộc bà Lê Thị Thu H, ông Đào Quý Đ trả lại cho ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thị X phần diện tích đất hiện bà H và ông Đ đang trực tiếp sử dụng nằm trong diện tích đất tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, tại khu 4, xã Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao cấp ngày 21/12/1999 đứng tên Lê Hữu B.

Giao toàn bộ tài sản trên diện tích đất hiện bà Lê Thị Thu H và ông Đào Quý Đ đang trực tiếp sử dụng nằm trong diện tích đất tại thửa đất số 298, tờ bản đồ số 17, tại khu 4, xã Đ, thành phố V, tỉnh Phú Thọ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Lâm Thao cấp ngày 21/12/1999 đứng tên Lê Hữu B bao gồm ngôi nhà cấp 4 diện tích 46,2m², bếp có diện tích 23.7m², sân có diện tích 62,4m², chuồng gà có diện tích 6,9m², công trình vệ sinh (WC) diện tích 4,3 m², giếng cho ông Lê Thanh B bà Nguyễn Thị X được quyền sở hữu, sử dụng.

Buộc ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thị X thanh toán cho bà Lê Thị Thu H, ông Đào Quý Đ trị giá các tài sản mà ông Lê Thanh B, bà Nguyễn Thị X được giao quyền sử dụng là 69.900.000đ (Sáu mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng).

Bà Lê Thị Thu H, ông Đào Quý Đ có quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2023 để có thời gian tìm chỗ ở mới.

Bản án có hiệu lực pháp luật và hết thời hạn lưu cư, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án thì bà Lê Thị Thu H và ông Đào Quý Đ phải di dời các tài sản, vật dụng trong nhà để giao trả lại toàn bộ diện tích nhà đất cho ông Lê Thanh B và bà Nguyễn Thị X.

2. Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên bà Lê Thị Thu H, ông Đào Quý Đ phải chịu 7.692.000đ (Bảy triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng) chi phí thẩm định và định giá tài sản. Xác nhận ông Lê Thanh B đã nộp tạm ứng số tiền 7.692.000đ (Bảy triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng);

Buộc ông Đào Quý Đ và bà Lê Thị Thu H phải trả lại cho ông Lê Thanh B số tiền 7.692.000đ (Bảy triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng).

3. Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Buộc bà Lê Thị Thu H và ông Đào Quý Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị X phải chịu 1.747.500đ (Một triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự.

Miễn án phí dân sự cho ông Lê Thanh B.

Hoàn lại cho bà Lê Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2020/0010154 ngày 13/12/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Các đương sự.
- Lưu HS, AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Tuấn